

Bản án số: 50/2021/DS-PT

Ngày 30-12-2021

V/v tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Thu Lan

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Đức Dũng

Ông Trần Mười

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Tấn Thịnh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:** Bà Võ Thị Hồng Luyến  
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2021/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2021, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 09 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 119/2021/QĐPT-DS ngày 26/11/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 170/2021/QĐ-PT ngày 10/12/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* 1. Chị Trần Thị Mộng H - sinh năm 1973; cư trú tại tổ dân phố Đ, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bà Trương Thị X - sinh năm 1953; cư trú tại tổ dân phố V, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

\* *Người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị X:* Chị Trần Thị Mộng H

- sinh năm 1973; cư trú tại tổ dân phố Đ, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 02/12/2021).

- *Bị đơn:* Ông Phạm T - sinh năm 1953 và bà Nguyễn Thị Ánh T1 - sinh năm 1959; cư trú tại tổ dân phố A, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

*Người kháng cáo:* Ông Phạm T và bà Nguyễn Thị Ánh T1 là bị đơn.

(Chị X, ông T, bà T1 có mặt; anh L, chị L1 vắng mặt tại phiên tòa).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện ngày 13/10/2020, bổ sung ngày 16/11/2020, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Trần Thị Mộng H và bà Trương Thị X cùng trình bày:*

Xuất phát từ chỗ quen biết nhau, nên bà và chị có cho ông Phạm T, bà Nguyễn Thị Ánh T1 vay tiền 02 lần, cụ thể:

- Lần thứ nhất: Ngày 14/9/2019 (âm lịch) tức ngày 12/10/2019 (dương lịch) vay 80.000.000 đồng (trong đó phần của bà 50.000.000 đồng, của chị 30.000.000 đồng).

- Lần thứ hai: Ngày 02/10/2019 (âm lịch), tức ngày 29/10/2019 (dương lịch), vay 240.000.000 đồng (trong đó phần của bà 140.000.000 đồng, của chị 100.000.000 đồng).

Cả 02 lần vay, bà T1 đều viết Giấy vay tiền; lãi suất thỏa thuận bằng lời nói là 1,5%/tháng; mục đích vay ông T, bà T1 nói là để làm ăn và chi tiêu trong gia đình. Hai bên thỏa thuận khi nào bà và chị cần tiền thì báo trước ông T, bà T1 sẽ trả tiền nợ gốc, nợ lãi cho bà và chị.

Trong Giấy vay tiền có thể hiện chữ ký của bà T1, ông T và các con là anh Phạm Vũ L, chị Phạm Thị Hoài L1. Thực tế, khi vay tiền chỉ có ông T, bà T1 nên ông T, bà T1 ký vào Giấy vay tiền; sau đó, bà T1 và ông T đem Giấy vay tiền về cho các con là chị L1, anh L ký rồi giao lại cho bà và chị, nên bà và chị không xác định được có phải chữ viết, chữ ký của chị L1, anh L trong Giấy vay tiền hay không.

Sau khi vay tiền, ông T và bà T1 cũng như chị L1, anh L chưa trả tiền cho bà và chị khoản tiền nợ lãi cũng như tiền nợ gốc. Do cần tiền để sử dụng vào việc cá nhân, nên bà và chị có yêu cầu ông T, bà T1, chị L1, anh L trả tiền nhưng gia đình ông T cố tình né tránh, không trả nợ. Ngày 28/8/2020, bà và chị có thông báo yêu

cầu ông T, bà T1 trong thời hạn 15 ngày phải có nghĩa vụ trả số tiền vay cho bà và chị, nhưng ông T và bà T1 cũng không trả.

Nay, bà và chị yêu cầu bà T1, ông T phải có nghĩa vụ trả cho bà 190.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền nợ lãi tính từ ngày 30/10/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 9/06/2021) là 30.436.000 đồng, tổng cộng là 220.436.000 đồng; trả cho chị 130.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền nợ lãi tính từ ngày 30/10/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 9/06/2021) là 20.824.000 đồng (làm tròn số), tổng cộng là 150.824.000 đồng. Bà và chị không yêu cầu chị L1, anh L có trách nhiệm cùng ông T, bà T1 trả số tiền nợ trên cho bà và chị vì chị L1, anh L không đi cùng ông T, bà T1 vay tiền; hơn nữa, chữ viết và chữ ký trong Giấy vay tiền có phải của chị L1, anh L viết, ký hay không thì bà và chị không xác định được. Ngoài ra, bà và chị không yêu cầu gì khác.

*\* Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông Phạm T, bà Nguyễn Thị Ánh T1, chị Phạm Thị Hoài L1, anh Phạm Vũ L, nhưng tất cả đều không có văn bản trình bày ý kiến và không đến Tòa án làm việc.*

*\* Bản án số 11/2021/DS-ST ngày 09 tháng 06 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi đã xử:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Mộng H và bà Trương Thị X: Buộc ông Phạm T, bà Nguyễn Thị Ánh T1 phải có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị Mộng H số tiền 150.824.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 130.000.000 đồng, tiền nợ lãi là 20.824.000 đồng; trả cho bà Trương Thị X số tiền 220.436.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 190.000.000 đồng, tiền nợ lãi là 30.436.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn giải quyết về lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

\* Ngày 05 và ngày 27 tháng 7 năm 2021, ông Phạm T và bà Nguyễn Thị Ánh T1 có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm, sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng, tiền lãi theo lãi suất quá hạn theo quy định của Ngân hàng, miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông, bà và xem xét lại quy trình xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm.

\* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định tại các Điều 51, 237, 285, 286, 290, 292, 294, 296, 297, 298, 302, 303, 305, 306 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí, những nội dung khác không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là bà Trương Thị X và chị Trần Thị Mộng H đều xác định khi ông Phạm T, bà Nguyễn Thị Ánh T1 đến vay tiền của bà và chị, không có sự tham gia của anh Phạm Vũ L và chị Phạm Thị Hoài L1; bà và chị cũng không xác định được chữ ký, chữ viết tại trang 2 trong 02 Giấy vay tiền đề ngày 14/9/2019 và ngày 02/10/2019 có phải của anh L, chị L1 hay không, nên bà và chị không yêu cầu anh L, chị L1 cùng với ông T, bà T1 trả tiền cho bà và chị. Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm cũng không buộc anh L, chị L1 cùng với ông T, bà T1 có trách nhiệm trả tiền cho bà X và chị H, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định anh L, chị L1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại anh L, chị L1 không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Phạm T, bà Nguyễn Thị Ánh T1.

[2.1] Ông T, bà T1 cho rằng ông, bà chỉ vay 200.000.000 đồng của bà X, không vay tiền của chị H, Hội đồng xét xử nhận thấy: Kèm theo đơn kháng cáo, ông T và bà T1 có cung cấp 01 tài liệu photo thể hiện nội dung: *Kỳ vay bà X 200 triệu 7,5%/tháng* để cho rằng ông, bà chỉ vay của bà X số tiền 200.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T và bà T1 trình bày tài liệu photo mà ông, bà gửi kèm theo đơn kháng cáo là do ông, bà tự ghi chép trong sổ của ông, bà để theo dõi, không có chữ ký xác nhận của bà X, chị H. Ngoài ra, ông bà không cung cấp được tài liệu nào khác chứng minh ông, bà chỉ vay của bà X 200.000.000 đồng. Lời trình bày nói trên của ông T, bà T1 không được chị H và bà X (do chị H đại diện theo ủy quyền) thừa nhận. Mặt khác, theo 02 Giấy vay tiền đề ngày 14/9/2019 và ngày 02/10/2019 đều thể hiện ông T, bà T1 vay tiền của bà X và chị H, với tổng số tiền 320.000.000 đồng. Tại

phiên tòa phúc thẩm, bà T1 và ông T đều thừa nhận, chữ viết và chữ ký trong 02 Giấy vay tiền nói trên là của ông, bà nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông T, bà T1.

[2.2] Ông T, bà T1 yêu cầu được trả lãi theo mức lãi suất quá hạn theo quy định của Ngân hàng, thì thấy rằng: Bà X và chị H cho rằng khi ông T, bà T1 vay tiền, hai bên thỏa thuận bằng lời nói mức lãi suất là 1,5%/tháng, còn ông T và bà T1 cho rằng mức lãi suất là 7,5%/tháng là có tranh chấp về lãi suất. Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì: *Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này (tức 10%/năm) tại thời điểm trả nợ.* Tuy nhiên, tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà X và chị H chỉ yêu cầu ông T, bà T1 trả tiền nợ lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng (tương đương 10%/năm) và Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của bà X, chị H là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 như đã viện dẫn nêu trên, nên cũng không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông T, bà T1.

[2.3] Xét yêu cầu miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm của ông T, bà T1: Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông T và bà T1 không có đơn đề nghị miễn, giảm án phí theo quy định tại Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (viết tắt là Nghị quyết 326), nên Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông T, bà T1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm do nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, ông T và bà T1 có đơn xin miễn giảm án phí. Căn cứ Điều 12, 14 Nghị quyết 326, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông T, bà T1.

[2.4] Ông T, bà T1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại quy trình xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông T, bà T1 nhưng do ông T, bà T1 không có nhà nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án, gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập tham gia phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa, Bản án sơ thẩm cho ông T, bà T1 (bút lục số 31 - 34, 54 - 57, 61 - 64, 73 - 76, 82 - 85, 87a - 90, 92 - 95, 116 - 119, 134 - 138) theo đúng quy định tại Điều 177, 179 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, yêu cầu này của ông T, bà T1 cũng không được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, chỉ có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo của ông T, bà T1 về án phí; các nội dung khác không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí: Ông T, bà T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm quyết định lãi, lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền trong bản án là chưa đúng với quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Do đó, cần sửa lại cách tuyên cho phù hợp.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi là phù hợp với nhận định trên, nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 4 Điều 73, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự 2015; khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm T, bà Nguyễn Thị Ánh T1; sửa bản án số 11/2021/DS-ST ngày 09 tháng 06 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi về án phí và cách tuyên.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Mộng H, bà Trương Thị X: Buộc ông Phạm T, bà Nguyễn Thị Ánh T1 phải có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị Mộng H số tiền 150.824.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu, tám trăm hai mươi bốn ngàn*), trong đó tiền nợ gốc là 130.000.000 đồng (*một trăm ba mươi triệu*), tiền nợ lãi là 20.824.000 đồng (*hai mươi triệu, tám trăm hai mươi bốn ngàn*); trả cho bà Trương Thị X số tiền 220.436.000 đồng (*hai trăm hai mươi triệu, bốn trăm ba mươi sáu ngàn*), trong đó tiền nợ gốc là 190.000.000 đồng (*một trăm chín mươi triệu*), tiền nợ lãi là 30.436.000 đồng (*ba mươi triệu, bốn trăm ba mươi sáu ngàn*).

2. Về án phí: Chị Trần Thị Mộng H, bà Trương Thị X không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho chị Trần Thị Mộng H 8.000.000 đồng (*tám triệu*) tiền tạm ứng án phí án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số AA/2018/0004700 ngày 10/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm T, bà Nguyễn Thị Ánh T1.

Ông Phạm T, bà Nguyễn Thị Ánh T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10/6/2021) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TAND thị xã Đ;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS thị xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ' PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Trịnh Thị Thu Lan**